

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **285/2025/DS-ST**
Ngày 23-9-2025
V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Huỳnh Hường

Bà Đỗ Mỹ Lil

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Linh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Lâm Chí Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Văn Văn T, sinh năm 1979 (vắng mặt)

2. Bà Lý Thị P, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Triệu Thị N, sinh năm 1984 – Theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2025 của ông Văn Văn T và bà Lý Thị P (có mặt).

Nơi cư trú: Khóm I, xã T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: 1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973 (xin vắng mặt)

2. Bà Văn Thị T1, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp L, xã T, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Văn Văn T và bà Lý Thị P trình bày: Ngày 20/5/2018 âm lịch, ông Nguyễn Văn C và bà Văn Thị T1 có mở dây hui loại hui 6.000.000 đồng,

mỗi tháng khai 01 kỳ, tổng có 50 phần, ông Văn Văn T và bà Lý Thị P tham gia 03 phần. Quá trình tham gia, ông T và bà P hót 02 phần, phần còn lại góp được 49 kỳ, hội mần bằng 294.000.000 đồng, trừ tiền hoa hồng và các khoản bà T1 đưa thêm thì ông C và bà T1 còn nợ lại ông T và bà P 248.000.000 đồng (có giấy chốt nợ) đến nay chưa thanh toán. Nay ông T và bà P yêu cầu ông C và bà T1 trả số tiền nợ hội là 248.000.000 đồng.

Tại văn bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, bị đơn là bà Văn Thị T1 trình bày: Bà T1 xác định ông T và bà P có tham gia 03 phần hội do bà T1 làm chủ hội mở ngày 20/5/2018 âm lịch, loại hội 6.000.000 đồng, hội tháng khai 01 kỳ. Vợ chồng ông T đã hót 02 phần, còn lại 01 phần hội mần số tiền 294.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi trừ tiền hoa hồng, tiền bà T1 đã trả thì hiện nay bà T1 còn nợ vợ chồng ông T ít hơn 248.000.000 đồng nhưng số tiền cụ thể thì bà T1 không nhớ. Bà T1 sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sau. Đối với “Danh sách tổ hùng vốn” ngày 20/5/2018 do nguyên đơn cung cấp là do bà T1 đánh máy gửi cho các hội viên, trong đó có bà P, phần chữ viết trên danh sách là do ai viết thì bà T1 không biết. Đối với ông C là chồng của bà T1 không có tham gia làm chủ hội nên ông C không biết khoản nợ này. Nay bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông T và bà P chứng minh được bà T1 còn nợ lại bao nhiêu thì bà đồng ý trả theo yêu cầu của ông T và bà P.

Tại văn bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông C không biết việc bà T1 còn nợ lại tiền hội ông T và bà P. Ông C không có tham gia làm chủ hội cùng với bà T1 nên ông yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà T1 trả nợ hội cho nguyên đơn nếu thật sự bà T1 còn nợ. Đồng thời, ông C xin vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Về nội dung: Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà P. Buộc bà T1 phải trả cho ông T và bà P số tiền hội 248.000.000 đồng. Đồng thời, buộc bà T1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn C đề nghị xét xử vắng mặt đúng theo quy định pháp luật; bà Văn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông C và bà T1.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Văn Văn T và bà Lý Thị P, thấy rằng: Tại văn bản lấy lời khai ngày 13/8/2025, bà T1 thừa nhận trong quá trình làm chủ hội có mở dây hội ngày 20/5/2018 âm lịch, loại hội 6.000.000 đồng, hội tháng khai 01 kỳ. Ông T và bà P có tham gia 03 phần hội, đã hót 02 phần, còn lại 01 phần hội mần số tiền 294.000.000 đồng. Đồng thời, bà T1 xác định “Danh sách tổ hùng vốn” ngày 20/5/2018 do nguyên đơn cung cấp là do bà T1 đánh máy gửi cho các hội

viên, trong đó có bà P. Sự thừa nhận của bà T1 là phù hợp với số tiền phần hui còn lại phía nguyên đơn đã góp hui đến khi mãn là 49 kỳ khui hui tương ứng với tổng số phần hui mà các hui viên đã tham gia trong “Danh sách tổ hùng vốn” do nguyên đơn cung cấp. Do đó, có căn cứ khẳng định nguyên đơn đã đóng hui được 49 kỳ và đến kỳ mãn hui thì bà T1 không giao tiền của 01 phần hui là: $49 \text{ kỳ} \times 6.000.000 \text{ đồng} = 294.000.000 \text{ đồng}$.

[3] Đối với số tiền khi mãn phần hui còn lại 294.000.000 đồng bà T1 chưa giao là chưa đối trừ tiền hoa hồng cho chủ hui và số tiền bà T1 đã trả nhiều lần sau khi mãn hui. Cụ thể: Tiền hoa hồng 3.000.000 đồng, trừ 03 lần nguyên đơn đóng hui các kỳ khui hui từ 47 – 49 mỗi kỳ 3.500.000 đồng bằng 10.500.000 đồng, tiền bà T1 đã trả vào tháng 3/2023 số tiền 3.000.000 đồng và trả vào các ngày 21/4/2023 số tiền 3.000.000 đồng, ngày 02/7/2023 số tiền 2.000.000 đồng, ngày 06/9/2023 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 25/12/2023 số tiền 4.000.000 đồng, ngày 19/8/2024 số tiền 7.000.000 đồng, ngày 26/12/2024 số tiền 3.500.000 đồng. Tổng số tiền bà T1 còn nợ lại là 248.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai, bà T1 xác định hiện nay còn nợ vợ chồng ông T ít hơn 248.000.000 đồng, số tiền cụ thể thì bà T1 không nhớ và bà T1 sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sau. Cũng tại biên bản lấy lời khai này, bà T1 cho rằng ông T và bà P chứng minh được bà T1 còn nợ lại bao nhiêu thì bà Tiên đồng Ý trả. Xét thấy, lẽ ra sau khi mãn hui, bà T1 phải thực hiện ngay nghĩa vụ của chủ hui là nhận tiền đóng hui của các hui viên tham gia trong dây hui giao đủ cho nguyên đơn nhưng bà T1 không thực hiện đúng nghĩa vụ và thời gian sau bà T1 trả nhiều lần lẽ ra phải làm biên nhận thể hiện đã thực hiện một phần nghĩa vụ. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cho đến thời điểm này bà T1 vẫn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho vợ chồng ông T được bao nhiêu tiền. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào sự thừa nhận và tài liệu ghi nhận quá trình trả tiền nhiều lần của bà T1 như đã nêu trên, buộc bà T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hui là 248.000.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T1 trả số tiền hui nêu trên, không yêu cầu ông C cùng có nghĩa vụ với bà T1 trả khoản hui là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, tuy trong quá trình tham gia giao dịch hui ông C và bà T1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng “Danh sách tổ hùng vốn” ngày 20/5/2018 do bà T1 đứng tên giao dịch và ký danh sách hui viên. Đồng thời, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông C cùng với bà T1 mở dây hui này và số tiền hoa hồng nhận từ các hui viên dùng vào chi phí sinh hoạt chung cho gia đình.

[5] Như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà P về việc yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ hui 248.000.000 đồng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: $248.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.400.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Văn Văn T và bà Lý Thị P. Buộc bà Văn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Văn Văn T và bà Lý Thị P số tiền 248.000.000 (hai trăm bốn mươi tám triệu) đồng.

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.400.000 (mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông Văn Văn T và bà Lý Thị P số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 6.200.000 (sáu triệu hai trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005735 ngày 06 tháng 6 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Dương Minh Út